

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NGẠN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 22-9-2021  
V/v: Ly hôn, T chấp về nuôi con, công  
nợ chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Khiết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Doanh; Bà Vũ Thị Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Hữu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 447/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “T chấp hôn nhân gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 264/2021/TB-TA ngày 22 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2021 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 35202021/TB-TA ngày 28/8/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Mã Văn T**, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Chị **Vi Thị Đ**, sinh năm 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Vi Thị Đ:* Ông Thân Văn Lợi – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1. Anh Mã Văn Đ**, sinh năm 1990. Xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Anh **Nguyễn Thái Đ**, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang..

3.3. Chị **Phan Thị N**, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn do ông Thân Văn Nguyên – Chức vụ Phó Giám đốc là Đ diện thyeo uỷ quyền. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2020 và tại bản tự khai, nguyên đơn anh **Mã Văn T** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Vi Thị Đ** kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang vào ngày 11/9/2014. Sau khi kết hôn chị Đ về nhà anh làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình anh, trong suốt quá trình chung sống anh và chị Đ không có mâu thuẫn gì. Đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, không bảo ban được nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình, chị Đ có quan hệ tình cảm với người khác dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh chị không có tiếng nói chung. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn hôn nhân của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống. Vì vậy anh T yêu đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh và chị Đ.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019. Nay vợ chồng ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 02 cháu. Anh có yêu cầu chị Đ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng anh không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh có những công nợ chung sau:

+ Vay ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2019 để làm vốn làm ăn.

+ Nợ tiền mua vật liệu xây dựng (Xây nhà ở) của anh Mã Văn Đ, sinh năm 1990, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 9.860.000 đồng.

+ Nợ tiền vật liệu xây dựng (Xây chuồng trại chăn nuôi) của anh Nguyễn Thái Đ, sinh năm: 1979, trú tại Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 14.700.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của chị Phan Thị N, sinh năm: 1982, trú quán tại Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 47.430.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của chị Phan Thị T, sinh năm: 1973, trú quán tại Thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 16.100.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của ông Trần Văn A, sinh năm: 1965, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 11.880.000 đồng.

Anh T đề nghị Tòa án giải quyết xác định đây là những khoản nợ chung của vợ chồng anh T, chị Đ trong thời kỳ hôn nhân và giaie quyết chia những khoản nợ trên theo quy định pháp luật.

*Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, và tại phiên tòa, bị đơn chị **Vi Thị Đ** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận lời trình bày của anh **Mã Văn T** về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống cũng như nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Nay anh T xin ly hôn, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị nhất trí ly hôn với anh **Mã Văn T**.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019. Nay vợ chồng ly hôn thì chị đồng ý cho anh Mã Văn Đ nuôi dưỡng cả 02 cháu. Về cấp dưỡng chị Đ có trách nhiệm cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng / 01 con/ 01 tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Chị **Vi Thị Đ** xác định:

+ Vay ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền 50.000.000 đồng. Đối với số tiền này chị Đ xác định đây là khoản nợ chung nên chị và anh Đ có trách nhiệm liên đới trả nợ, mỗi người phải trả một nửa.

+ Nợ tiền của anh Mã Văn Đ, sinh năm 1990, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 9.860.000 đồng.

+ Nợ tiền của anh Nguyễn Thái Đ, sinh năm: 1979, trú tại Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 14.700.000 đồng.

+ Nợ tiền của chị Phan Thị N, sinh năm: 1982, trú quán tại Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 47.430.000 đồng.

+ Nợ tiền của chị Phan Thị T, sinh năm: 1973, trú quán tại Thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 16.100.000 đồng.

+ Nợ tiền của ông Trần Văn A, sinh năm: 1965, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 11.880.000 đồng.

Đối với số tiền nợ trên chị Đ xác định có nợ những người này trong quá trình hôn nhân nhưng chị cho rằng đây là những khoản nợ anh T vay của anh Mã Văn Đ, anh Nguyễn Hải Đ, chị Phan Thị N, chị Phan Thị T, ông Trần Văn A thì chị không biết và không liên quan tới những khoản nợ này. Do đó, chị không chấp nhận trả khoản nợ này.

*Tại biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu độc lập và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Ông Mã Văn Đ trình bày: Giữa gia đình anh Đ và gia đình anh Mã Văn T có quan hệ họ hàng con chú con bác với nhau. Gia đình anh Đ có cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng ở thôn Cái Cạn 1, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Vào năm 2016, anh T có mua vật liệu xây dựng của gia đình anh Đ để xây nhà ở với số tiền là 21.860.000 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Sau đó, anh T đã thanh toán cho anh Đ được 12.000.000 đồng, còn lại chưa thanh toán là 9.860.000 đồng.

Đến nay, vợ chồng anh T ly hôn, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T chị Đ phải cùng nhau có trách nhiệm trả cho anh Đ số tiền còn nợ tiền vật liệu xây dựng của gia đình anh Đ là 9.860.000 đồng (chín triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Anh Đ không yêu cầu tính lãi.

2. Anh Nguyễn Thái Đ trình bày:

Anh Đ có quan hệ bạn bè anh em quen biết với anh **Mã Văn T**. Trước đây khi anh T có xây dựng nhà ở thì anh T có mua hàng của nhà anh Đ gồm: Tấm lợp, xi măng, cát, sỏi, gạch, cay... Khi mua những vật liệu xây dựng này, anh T còn nợ tiền anh Đ chưa thanh toán. Thực tế việc mua bán diễn ra vào khoảng những năm 2018 (Ngày tháng mua bán anh Đ không nhớ chính xác) nhưng khi mua có lập hóa đơn ghi rõ ngày tháng. Số tiền anh T còn thiếu của anh Đ là 14.700.000 đồng. Việc đi mua nguyên vật liệu thì anh T đi mua còn việc chị Đ biết hay không tôi không rõ.

Nay anh T chị Đ ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, anh Đ có ý kiến như sau:

- Anh xác định anh T chị Đ còn nợ anh Đ 14.700.000 đồng.
- Khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng anh T chị Đ vì theo anh Đ việc mua nguyên vật liệu để phục vụ cuộc sống chung của hai vợ chồng anh T chị Đ.
- Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này. Bản thân anh Đ và vợ chồng anh T chị Đ tự thỏa thuận giải quyết. Nếu không thỏa thuận được anh Đ sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

3. Chị Phan Thị N trình bày:

Giữa gia đình chị N và gia đình anh Mã Văn T không có quan hệ họ hàng gì. Gia đình chị N có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi ở Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vào năm 2018, anh T có mua thức ăn chăn nuôi của gia đình chị N nhiều lần với tổng số tiền là 47.430.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Từ đó cho đến nay, anh T chưa trả cho gia đình khoản tiền nào.

Đến nay, vợ chồng anh T ly hôn, chị N xác định khi mua thức ăn chăn nuôi của gia đình chị N chỉ một mình anh T mua và ký vào sổ nợ. Tuy nhiên, việc anh T mua thức ăn chăn nuôi để phát triển kinh tế chung của gia đình. Do vậy, chị N đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Mã Văn T và chị Vi Thị Đ cùng nhau phải có trách nhiệm trả cho chị N số tiền còn nợ tiền thức ăn chăn nuôi của gia đình chị N là 47.430.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Chị N không yêu cầu tính lãi.

#### *4. Chị Phan Thị T trình bày:*

Giữa gia đình chị T và gia đình anh Mã Văn T không có quan hệ họ hàng gì. Gia đình chị T có cửa hàng kinh doanh thức ăn gia súc ở thôn P, xã (nay là Phố L), xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vào năm 2018, anh T có mua thức ăn gia súc của gia đình chị T nhiều lần với tổng số tiền là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu một trăm nghìn đồng). Từ đó cho đến nay, anh T chưa trả cho gia đình chị T khoản tiền nào.

Tuy nhiên, chị T thấy gia đình nhà anh T chị Đ điều kiện kinh tế khó khăn, không có điều kiện để trả số nợ trên. Do đó, chị T xin rút toàn bộ yêu cầu, không yêu cầu anh T chị Đ trả khoản nợ 16.100.000 đồng (Mười sáu triệu một trăm nghìn đồng) trong vụ án này.

#### *5. Ông Trần Văn A trình bày:*

Vào năm 2017, anh T có mua hàng (tiền cám lợn, gà, phân đạm, gạo) của gia đình ông A tuy nhiên khi mua anh T chưa trả tiền nên vẫn nợ tiền mua hàng của gia đình ông A (có hóa đơn mua hàng). Đến ngày 12/7/2019 thì tổng số nợ tiền hàng anh T chưa thanh toán cho ông A là 15.080.000 đồng, anh T trả cho ông A được 3.200.000 đồng, còn nợ là 11.880.000 đồng.

Ông A xác định đây là khoản nợ chung của anh T chị Đ vì thời điểm anh T lấy hàng của gia đình ông A thì vợ chồng anh T chị Đ vẫn sống cùng nhau.

Nay vợ chồng anh T chị Đ đang giải quyết ly hôn tại Tòa án, ông A có liên quan đến khoản nợ chung của hai vợ chồng. Đối với khoản nợ này ông A không đề nghị giải quyết, ông A sẽ tự giải quyết khoản nợ với anh T. Nếu không giải quyết được thì ông A sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*6. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn do ông Thân Văn Nguyên – Chức vụ Phó Giám đốc là Đ diện theo uỷ quyền trình bày:*

Theo hồ sơ vay vốn số 660000071732716, vay ngày 23/02/2020, thời hạn trả là ngày 23/02/2015, tính đến ngày 13/11/2020, hộ gia đình anh **Mã Văn T** còn nợ Ngân hàng chính sách phát xã hội tỉnh Bắc Giang – Phòng giao dịch huyện Lục Ngạn tổng số tiền là 50.461.096 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 13/11/2020 là 461.096 đồng.

Nay anh T chị Đ giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – Phòng giao dịch huyện Lục Ngạn đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T chị Đ phải có trách nhiệm trả nợ chung (trong đó nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 13/11/2020 là 461.096 đồng).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Vi Thị Đ.

Về con chung: Anh đề nghị nuôi dưỡng cả 02 cháu. Anh có yêu cầu chị Đ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh có những công nợ chung sau:

+ Vay ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2019 để làm vốn làm ăn.

+ Nợ tiền mua vật liệu xây dựng (Xây nhà ở) của anh Mã Văn Đ, sinh năm 1990, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 9.860.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của chị Phan Thị N, sinh năm: 1982, trú quán tại Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 47.430.000 đồng.

Số nợ trên là nợ chung của hai vợ chồng nên anh đề nghị chị Vi Thị Đ phải liên đới trả nợ.

Đối với các khoản nợ:

+ Nợ tiền vật liệu xây dựng (Xây chuồng trại chăn nuôi) của anh Nguyễn Thái Đ, sinh năm: 1979, trú tại Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 14.700.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của chị Phan Thị T, sinh năm: 1973, trú quán tại Thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 16.100.000 đồng.

+ Nợ tiền cám chăn nuôi của ông Trần Văn A, sinh năm: 1965, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 11.880.000 đồng.

Do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Đ, chị Phan Thị T, ông Trần Văn A không yêu cầu, rút đơn nên anh nhất trí..

Bị đơn chị Vi Thị Đ nhất trí ly hôn với anh T. Về con chung chị đồng ý để anh T nuôi cả hai con chung, về cấp dưỡng nuôi con chung chị có nguyện vọng cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/01con/01tháng từ khi ly hôn đến khi các con lần lượt trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Đối với khoản vay ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền 50.000.000 đồng chị Đ xác định đây là khoản nợ chung nên chị và anh Đ có trách nhiệm liên đới trả nợ, mỗi người phải trả một nửa.

Đối với khoản nợ tiền mua vật liệu xây dựng (Xây nhà ở) của anh Mã Văn Đ, sinh năm 1990, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 9.860.000 đồng và nợ tiền cám chăn nuôi của chị Phan Thị N, sinh năm: 1982, trú

quán tại Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 47.430.000 đồng chị Đ xác định đây là khoản vay riêng của anh T chị không có nghĩa vụ phải trả khoản nợ trên.

Việc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Đ, chị Phan Thị T, ông Trần Văn A không yêu cầu rút đơn nên chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn do ông Thân Văn Nguyên – Chức vụ Phó Giám đốc là Đ diện theo uỷ quyền giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Đ, chị Phan Thị T, ông Trần Văn A vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Phản T luận: Các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết ly hôn, con chung và khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang - phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn, không thống nhất với nhau về khoản nợ với anh Mã Văn Đ, Phan Thị N trong vụ án.

Đ diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng các điều 27, 37, 51, 55, 57, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ**.

- Về con chung: Giao cho anh **Mã Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019. Về cấp dưỡng: Chị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng / 01 con / 01 tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của Tòa án. Sau khi ly hôn không ai được cản trở chị Đ quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

- Về tài sản chung, công nợ chung:

+ Tài sản chung: Anh T chị Đ không yêu cầu về chia tài sản chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Công nợ chung: Buộc anh Mã Văn T và chị Vi Thị Đ phải liên đới trả các khoản nợ chung gồm:

+ Vay ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2019 để làm vốn làm ăn.

+ Nợ tiền mua vật liệu xây dựng (Xây nhà ở) của anh **Mã Văn Đ**, sinh năm 1990, trú quán tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền là 9.860.000 đồng.

+ Nợ tiền chị **Phan Thị N**, sinh năm: 1982, trú quán tại Thôn H, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang, số tiền: 47.430.000 đồng.

[4]. Về án phí: Anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Anh **T** được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ **T** chấp và thẩm quyền giải quyết:

Anh **Mã Văn T** khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung, công nợ chung với chị **Vi Thị Đ**; chị **Vi Thị Đ** có hộ khẩu thường trú tại thôn Cai Cạn, xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là quan hệ **T** chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, **T** chấp về nuôi con, công nợ chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa vắng mặt anh **Mã Văn Đ**, anh **Nguyễn Thái Đ**, chị **Phan Thị N**, chị **Phan Thị T**, ông **Trần Văn A** có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt của anh **Mã Văn Đ**, anh **Nguyễn Thái Đ**, chị **Phan Thị N**, chị **Phan Thị T**, ông **Trần Văn A** đã có đơn xin xét xử vắng mặt và sự vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự thấy:

[2.1]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/9/2014. Do vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, đến nay không ai còn quan tâm tới ai. Nay anh **T** làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị **Đ**. Tại bản tự khai và tại phiên tòa, anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** đều xác định vợ chồng không còn tình cảm và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** có mâu thuẫn, đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội



đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh **Mã Văn T**, ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** là có căn cứ.

[2.2]. Về con chung:

Anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** có 02 con chung là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019. Tại phiên tòa, anh T và chị Đ cùng thỏa thuận giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao các con chung của vợ chồng là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019 cho anh **Mã Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** cùng thỏa thuận thống nhất chị Vi Thị Đ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 1.000.00 đồng / 01 con / 01 tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*, con chung được giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, do đó cần buộc chị Đ cấp dưỡng cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/04/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019 là phù hợp.

[2.4]. Về yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn: anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.5]. Về công nợ chung:

Đối với khoản nợ của anh Hoàng Thái Đ, chị Phan Thị T, ông Trần Văn A đã rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án xét thấy người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh T đề nghị Tòa xác định đây là những khởn nợ chung giữa anh và chị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy đây là những khởn nợ phát sinh trong quá trình hôn nhân, phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày của vợ chồng anh T và chị Đ nên cần xác định đây là những khởn nợ chung. Nhưng những người liên quan không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về khoản nợ trên, cụ thể anh **Mã Văn T** trả 25.000.000 đồng và chị **Vi Thị Đ** trả 25.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy khoản nợ trên hai bên đã thỏa thuận cùng nhau trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ của anh Mã Văn Đ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng phải cùng trả các khoản nợ thuộc các trường hợp sau: *“Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm, nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển*

*khởi tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường, nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan” và theo Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2014 cũng khẳng định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ nêu trên. Đồng thời, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về Đ diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật Hôn nhân và gia đình (Đ diện giữa vợ, chồng trong quan hệ kinh doanh...)”*

Việc anh **Mã Văn T** nợ tiền của anh Mã Văn Đ dùng vào mục đích mua vật liệu xây dựng để xây nhà tôn tạo mái ấm gia đình cho các con và chị Đ đây do đó khoản nợ trên dùng vào mục đích thiết yếu phục vụ nhu cầu chung của gia đình; nợ chị Phan Thị N số tiền: 47.430.000 là tiền nợ tiền cám. Tuy chị N không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nhưng chị N vẫn yêu cầu anh T, chị Đ phải trả số nợ trên, anh Đ cũng yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên và đã nộp tiền tạm ứng án phí về số nợ trên. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này của chị N được chấp nhận Vì tuy giao dịch từ một bên nhưng mục đích của anh T nhằm nhu cầu thiết yếu của gia đình, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế chung của gia đình nên buộc chị **Vi Thị Đ** phải liên đới trả nợ cùng anh T khoản nợ anh T nợ anh Đ và chị N mỗi người trả 50% số nợ là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng và án phí đối với phần công nợ có T chấp. Nguyên đơn được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên áp dụng điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTV Quốc Hội cần miễn án phí cho nguyên đơn, bị đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 477; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mã Văn T:**

**1.1. Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Mã Văn T** với chị **Vi Thị Đ**.

1.2. Về con chung: Giao cho chị **Vi Thị Đ** nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Mã Đức K, sinh ngày 01/4/2014 và cháu Mã Đức Kh, sinh ngày 08/01/2019.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị **Vi Thị Đ** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T với số tiền 1.000.000 đồng /01con/01 tháng kể từ tháng 8/2021 đến khi cháu Mã Đức K và cháu Mã Đức Khanh trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có Quyết định khác của Tòa án.

Sau khi ly hôn chị **Vi Thị Đ** được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được ngăn cản chị Đ thực hiện quyền này.

## 2. Về công nợ chung:

Buộc anh Mã Văn T và chị Vi Thị Đ phải liên đới trả Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang – phòng Giao dịch huyện Lục Ngạn số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), Cụ thể: Anh Mã Văn T phải chịu 25.000.000 đồng và chị **Vi Thị Đ** phải trả 25.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ chấp thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T và chị Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp mà các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Buộc anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** liên đới trả mỗi người 50% số nợ anh **Mã Văn Đ** cụ thể:

Anh **Mã Văn T** trả nợ anh Mã Văn Đ số tiền 4.930.000 đồng .

Chị **Vi Thị Đ** phải trả nợ anh Mã Văn Đ số tiền 4.930.000 đồng.

Buộc anh Mã Văn anh **Mã Văn T** và chị **Vi Thị Đ** liên đới trả mỗi người 50% số nợ của chị Phạm Thị N số tiền 47.430.000 đồng cụ thể:

Anh **Mã Văn T** trả nợ chị Phạm Thị N số tiền 23.715.000 đồng .

Chị **Vi Thị Đ** phải trả nợ chị Phạm Thị N số tiền 23.715.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**3. Về án phí:** Miễn án phí ly hôn, án phí DSST cho anh T và chị Đ.

Hoàn trả anh Mã Văn T số tiền 3.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số: AA/2019/0001675 ngày 06/11/2020.

**4. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Văn Khiết**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Khiết**